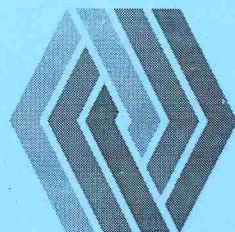


**TỔNG CÔNG TY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**



**VNECO4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 năm 2022**

*Nghệ An, ngày 16 tháng 01 năm 2023*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>56.586.755.267</b> | <b>43.021.133.034</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1         | <b>14.073.803.965</b> | <b>3.814.093.730</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 5.412.013.453         | 3.814.093.730         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 8.661.790.512         |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.2         | <b>1.321.843.720</b>  | <b>1.933.349.800</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 2.224.358.606         | 1.950.812.606         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |             | (902.514.886)         | (17.462.806)          |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác                      | 123        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>33.636.266.205</b> | <b>28.021.736.674</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 29.234.399.258        | 21.622.187.775        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 1.526.816.095         | 4.525.290.252         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 3.010.001.808         | 2.009.209.603         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.7         | (134.950.956)         | (134.950.956)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | V.6         |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>7.492.168.592</b>  | <b>9.184.991.928</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.8         | 7.492.168.592         | 9.184.991.928         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>62.672.785</b>     | <b>66.960.902</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11a       | 19.510.234            | 66.960.902            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 43.162.551            |                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>9.774.961.863</b>  | <b>9.563.332.456</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>2.438.356</b>      |                       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 2.438.356             |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>8.942.431.534</b>  | <b>6.856.956.814</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10        | 8.942.431.534         | 6.856.956.814         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 17.549.212.379        | 15.378.093.711        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (8.606.780.845)       | (8.521.136.897)       |
| <b>III. Tài sản dài hạn dở dang</b>          |            |             | <b>35.301.273</b>     | <b>1.174.000</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.9         | 35.301.273            | 1.174.000             |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>333.331.429</b>    | <b>2.380.952.381</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.2         | 333.331.429           | 2.380.952.381         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>461.459.271</b>    | <b>324.249.261</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11b       | 461.459.271           | 324.249.261           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>66.361.717.130</b> | <b>52.584.465.490</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>53.002.341.275</b> | <b>37.017.873.232</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>51.271.580.130</b> | <b>35.486.334.585</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 18.014.883.858        | 5.218.722.828         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 2.877.199.934         | 7.938.387.374         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 1.031.112.558         | 557.035.317           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.099.219.528         | 5.490.586.139         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 3.388.398.053         | 1.929.334.183         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 3.360.478.702         | 2.980.557.889         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | 16.994.564.160        | 9.784.919.120         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.17a       | 340.855.149           | 426.247.042           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.164.868.188         | 1.160.544.693         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.730.761.145</b>  | <b>1.531.538.647</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 729.387.337           | 520.000.000           |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.17b       | 1.001.373.808         | 1.011.538.647         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>13.359.375.855</b> | <b>15.566.592.258</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>13.359.375.855</b> | <b>15.566.592.258</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 10.280.000.000        | 10.280.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 10.280.000.000        | 10.280.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 3.916.544.618         | 3.916.544.618         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 343.153.361           | 289.106.293           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (1.180.322.124)       | 1.080.941.347         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 719.600.000           | 182.462.884           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (1.899.922.124)       | 898.478.463           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>66.361.717.130</b> | <b>52.584.465.490</b> |

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

GIÁM ĐỐC



Hồ Hữu Phước



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 4 năm 2022**

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4/2022             | Quý 4/2021            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             |                        |                       | Kỳ này                             | Kỳ trước              |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>32.315.512.812</b>  | <b>26.578.018.052</b> | <b>82.261.438.578</b>              | <b>75.586.027.129</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02        |             |                        |                       |                                    |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về BH và C/C DV (10=01- 02)</b>                      | <b>10</b> | <b>VI.2</b> | <b>32.315.512.812</b>  | <b>26.578.018.052</b> | <b>82.261.438.578</b>              | <b>75.586.027.129</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.3        | 32.117.137.198         | 25.983.338.990        | 80.728.241.864                     | 71.196.554.425        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về BH và C/C DV (20=10-11)</b>                         | <b>20</b> |             | <b>198.375.614</b>     | <b>594.679.062</b>    | <b>1.533.196.714</b>               | <b>4.389.472.704</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.4        | 53.968.984             | 250.790.488           | 2.742.046.041                      | 289.606.696           |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.5        | 664.983.715            | (575.447.745)         | 2.606.904.972                      | (408.646.236)         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 506.564.884            | 230.564.283           | 1.712.030.569                      | 595.279.717           |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             |                        |                       |                                    |                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.6        | 1.192.801.885          | 1.202.248.631         | 4.203.165.471                      | 4.356.433.443         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(1.605.441.002)</b> | <b>218.668.664</b>    | <b>(2.534.827.688)</b>             | <b>731.292.193</b>    |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.7        | 889.825.301            | 348.740.111           | 1.021.424.558                      | 494.693.474           |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.8        | 370.900.009            | 56.410.740            | 382.056.440                        | 83.131.236            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>518.925.292</b>     | <b>292.329.371</b>    | <b>639.368.118</b>                 | <b>411.562.238</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(1.086.515.710)</b> | <b>510.998.035</b>    | <b>(1.895.459.570)</b>             | <b>1.142.854.431</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.10       | (112.991.749)          | 105.960.594           | 4.462.554                          | 244.375.968           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             |                        |                       |                                    |                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>           | <b>60</b> |             | <b>(973.523.961)</b>   | <b>405.037.441</b>    | <b>(1.899.922.124)</b>             | <b>898.478.463</b>    |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>(947)</b>           | <b>394</b>            | <b>(1.848)</b>                     | <b>874</b>            |

Người lập



Phùng Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Tam

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Giám đốc công ty



Hồ Hữu Phước



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 4 năm 2022

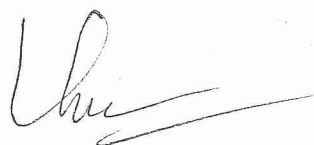
Đơn vị tính: VN đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Quý 4/2022            | Quý 4/2021           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |                       |                      | Kỳ này                             | Kỳ trước                |
| 1  | 2         | 3                     | 4                    |                                    |                         |
| <b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   |           |                       |                      |                                    |                         |
| 1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác           | 01        | 33.827.658.865        | 31.966.739.090       | 74.122.253.546                     | 74.280.413.103          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ                  | 02        | (8.609.510.029)       | (20.643.871.544)     | (63.307.577.771)                   | (69.547.737.429)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (1.576.779.372)       | (1.464.673.329)      | (8.188.905.012)                    | (8.012.944.208)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        | (356.684.842)         | (164.481.919)        | (1.103.897.312)                    | (494.900.679)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        | (15.000.000)          | (176.965.173)        | (82.410.795)                       | (194.477.068)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 238.439.464           | 898.358.529          | 9.705.028.744                      | 255.772.813             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (2.068.582.926)       | (6.769.873.444)      | (10.026.831.163)                   | (9.001.427.414)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>21.439.541.160</b> | <b>3.645.232.210</b> | <b>1.117.660.237</b>               | <b>(12.715.300.882)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                       |                      |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (275.137.244)         | (42.500.000)         | (3.075.717.650)                    | (2.026.346.590)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |                       |                      | 36.363.636                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |                       |                      |                                    |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác          | 24        |                       |                      |                                    | 2.892.402.739           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |                       |                      |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |                       |                      | 2.047.620.952                      |                         |

| Chỉ tiêu   | Mã số | Quý 4/2022       | Quý 4/2021      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--|-------|------------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|  |       |                  |                 | Kỳ này                             | Kỳ trước         |
| 1  | 2     | 3                | 4               |                                    |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 42.331.094       | 250.790.488     | 2.724.454.127                      | 344.841.143      |
| <i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</i>  | 30    | (232.806.150)    | 208.290.488     | 1.732.721.065                      | 1.210.897.292    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                  |                 |                                    |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |                  |                 |                                    |                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |                  |                 | -                                  | -                |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 6.843.724.456    | 8.461.119.120   | 56.702.799.405                     | 36.773.003.636   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (20.828.914.260) | (9.341.009.393) | (49.293.470.472)                   | (30.268.275.349) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |                  |                 |                                    |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |                  |                 |                                    |                  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    | (13.985.189.804) | (879.890.273)   | 7.409.328.933                      | 6.504.728.287    |
| <i>lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>  | 50    | 7.221.545.206    | 2.973.632.425   | 10.259.710.235                     | (4.999.675.303)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 6.852.258.759    | 840.461.305     | 3.814.093.730                      | 8.813.769.033    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)  | 70    | 14.073.803.965   | 3.814.093.730   | 14.073.803.965                     | 3.814.093.730    |

Ngày 01 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

GIÁM ĐỐC



Hồ Hữu Phước



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty CP xây dựng điện VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP xây lắp điện 3.4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 so Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

**Tên tiếng Anh:** Vneco 4 Electricity Construction Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** VNECO 4.

**Mã chứng khoán:** VE4 - Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

**Trụ sở chính:** 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; phá dỡ; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng các công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

#### 6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 72 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 78 nhân viên).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 08 - 16 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 năm      |

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa, cải tạo.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm thù lao HĐQT, chi phí sẽ phải trích trước cho các công trình xây lắp. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận và dự toán quyết toán được duyệt.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

#### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2018.

**14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**15. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (chứng khoán kinh doanh), các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## 17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>5.412.013.453</b> | <b>3.814.093.730</b> |
| Tiền mặt                              | 62.672.293           | 9.894.368            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 5.349.341.160        | 3.804.199.362        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>     | <b>8.661.790.512</b> | -                    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

8.661.790.512

**Cộng**

**14.073.803.965      3.814.093.730**

2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 22-23)

3. Phải thu của khách hàng

|   | 31/12/2022            |                    | 01/01/2022            |                    |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>29.234.399.258</b> | <b>134.950.956</b> | <b>21.622.187.775</b> | <b>134.950.956</b> |
| Khách hàng trong nước                                       | 29.234.399.258        | 134.950.956        | 21.622.187.775        | 134.950.956        |
| <i>Cty Truyền tải Điện 1</i>                                | 258.224.508           |                    |                       | -                  |
| <i>Cty TNHH XDTM Hoàng Phương Tùng</i>                      | 167.833.909           |                    | 167.833.909           | -                  |
| <i>Cty CP Long Việt</i>                                     | 1.431.279.922         |                    | 8.170.533.325         | -                  |
| <i>Cty CP XD Điện VNECO 2</i>                               | 520.652.976           |                    | 520.652.976           | -                  |
| <i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc</i> | 1.320.792.814         |                    | 989.276.906           |                    |
| <i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam</i>               | 10.123.431.443        |                    | 6.423.577.351         | -                  |
| <i>Ban QLDA lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc.</i> | 13.083.251.394        |                    | 1.062.754.320         |                    |
| <i>Ban QLDA phát triển điện lực</i>                         | 1.699.822.436         |                    |                       |                    |
| <i>Ban QLDA xây dựng miền Bắc</i>                           |                       |                    | 665.250.309           |                    |
| <i>Khách hàng khác</i>                                      | 629.109.856           | 134.950.956        | 3.622.308.679         | 134.950.956        |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.234.399.258</b> | <b>134.950.956</b> | <b>21.622.187.775</b> | <b>134.950.956</b> |

3.

Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|  | 31/12/2022            |          | 01/01/2022           |          |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam               | 10.123.431.443        | -        | 6.423.577.351        | -        |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc | 1.320.792.814         |          | 989.276.906          |          |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.444.224.257</b> | <b>-</b> | <b>7.412.854.257</b> | <b>-</b> |

4. Trả trước cho người bán

|   | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>1.526.816.095</b> | <b>-</b> | <b>4.525.290.252</b> | <b>-</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                               | 1.526.816.095        | -        | 4.525.290.252        | -        |
| <i>Công ty CP đầu tư, xây dựng và TM ATT</i>          | 103.116.988          | -        |                      | -        |
| <i>Công ty CP dầu khí Đông Đô</i>                     |                      | -        | 321.142.060          | -        |
| <i>Công ty TNHH đầu tư xây dựng và DVTM Thái An</i>   | 354.970.366          | -        |                      | -        |
| <i>Công ty TNHH thương mại và xây Dựng Hoàng Việt</i> | 163.556.302          | -        |                      | -        |
| <i>Công ty TNHH Hưng Hải</i>                          |                      |          | 921.000.000          |          |
| <i>Công ty TNHH Ngọc Hương</i>                        |                      |          | 360.000.000          |          |
| <i>C.ty TNHH XL điện Sông Hiếu</i>                    |                      |          | 200.000.000          |          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                      |                      |               |                      |
|--------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|
| Công ty CP ENTEC kỹ thuật năng lượng |                      | 500.000.000   |                      |
| C, ty TNHH SX và TM NCT Việt Nam     |                      | 620.178.900   |                      |
| C.ty CP kỹ thuật và đầu tư Song Việt |                      | 1.157.668.868 |                      |
| Công ty CP xây dựng Thành An         | 250.017.000          | 70.017.000    |                      |
| Nguyễn Văn Lực                       | 316.517.282          |               |                      |
| Khách hàng khác                      | 338.638.157          | -             | 375.283.424          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.526.816.095</b> | <b>-</b>      | <b>4.525.290.252</b> |

| 5. Phải thu khác | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ngắn hạn         | 3.010.001.808        | -        | 2.009.209.603        | -        |
| Lãi dự thu       | 11.637.890           | -        | -                    | -        |
| Tạm ứng          | 2.393.246.600        | -        | 1.479.314.352        | -        |
| Phải thu khác    | 605.117.318          | -        | 529.895.251          | -        |
| <b>Cộng</b>      | <b>3.010.001.808</b> | <b>-</b> | <b>2.009.209.603</b> | <b>-</b> |

| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 31/12/2022 |         | 01/01/2022 |         |
|----------------------------|------------|---------|------------|---------|
|                            | Số lượng   | Giá trị | Số lượng   | Giá trị |
| Tài sản khác               | -          | -       | -          | -       |
|                            | -          | -       | -          | -       |

7. Nợ xấu (xem trang 25)

| 8. Hàng tồn kho        | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 731.403.753          | -        | 2.956.274.816        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 17.352.283           | -        | 38.895.504           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 6.743.412.556        | -        | 6.189.821.608        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>7.492.168.592</b> | <b>-</b> | <b>9.184.991.928</b> | <b>-</b> |

| 9. Tài sản dở dang          | 31/12/2022        |          | 01/01/2022       |          |
|-----------------------------|-------------------|----------|------------------|----------|
|                             | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị          | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang     | 35.301.273        | -        | -                | -        |
| XD nâng cấp nhà kho công ty |                   | -        |                  | -        |
| Mua sắm TSCĐ( Chung cư)     |                   | -        |                  | -        |
| XD SC bờ rào + công công ty | 35.301.273        | -        | 1.174.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>35.301.273</b> | <b>-</b> | <b>1.174.000</b> | <b>-</b> |

| 10. Tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|------------------------------|-----------|------------------------|------------------|---------------------|-----------|
|                              |           |                        |                  |                     |           |
| Nguyên giá                   |           |                        |                  |                     |           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                               |               |               |               |                |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ Quý 4/2022       | 5.492.682.821 | 6.409.900.696 | 5.432.224.418 | 17.334.807.935 |
| <i>Tăng trong kỳ</i>          | 214.404.444   |               |               | 214.404.444    |
| <i>Giảm trong kỳ</i>          |               |               |               | -              |
| Số dư tại ngày 31/12/2022     | 5.707.087.265 | 6.409.900.696 | 5.432.224.418 | 17.549.212.379 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |               |               |               |                |
| Số dư đầu kỳ Quý 4/2022       | 2.390.631.922 | 3.200.075.829 | 2.797.876.381 | 8.388.584.132  |
| <i>Khấu hao tăng trong kỳ</i> | 50.724.942    | 85.830.587    | 81.641.184    | 218.196.713    |
| <i>Khấu hao giảm trong kỳ</i> |               |               |               | -              |
| Số dư tại ngày 31/12/2022     | 2.441.356.864 | 3.285.906.416 | 2.879.517.565 | 8.606.780.845  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |               |               |               |                |
| Số dư tại 01/10/2022          | 3.102.050.899 | 3.209.824.867 | 2.634.348.037 | 8.946.223.803  |
| Số dư tại 31/12/2022          | 3.265.730.401 | 3.123.994.280 | 2.552.706.853 | 8.942.431.534  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh: 7.985.124.000 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.649.781.029 VND.

|                                      |                    |                    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>11. Chi phí trả trước</b>         | <b>31/12/2022</b>  | <b>01/01/2022</b>  |
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>19.510.234</b>  | <b>66.960.902</b>  |
| Công cụ dụng cụ                      | 6.180.942          | 66.960.902         |
| Chi phí trả trước khác               | 13.329.292         |                    |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>461.459.271</b> | <b>324.249.261</b> |
| Công cụ dụng cụ                      | 279.841.613        | 145.885.731        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo            | 181.617.658        | 178.363.530        |
| CP lãi vay trả trước dài hạn         |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>480.969.505</b> | <b>391.210.163</b> |

|  |                       |                              |                      |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>12. Phải trả người bán</b>                            | <b>31/12/2022</b>     |                              | <b>01/01/2022</b>    |                              |
|  | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>18.014.883.858</b> | <b>18.014.883.858</b>        | <b>5.218.722.828</b> | <b>5.218.722.828</b>         |
| Nhà cung cấp trong nước                                  | 18.014.883.858        | 18.014.883.858               | 5.218.722.828        | 5.218.722.828                |
| <i>Công ty CP dầu khí Đông Đô</i>                        | 7.690.464.896         | 7.690.464.896                |                      | -                            |
| <i>Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc</i>  | 118.594.957           | 118.594.957                  |                      |                              |
| <i>Công ty CP thủy điện Nậm Đông IV</i>                  | 1.500.012.272         | 1.500.012.272                |                      | -                            |
| <i>Cty TNHH Tư vấn và ĐTXD Minh Tiến</i>                 | 88.289.800            | 88.289.800                   | 274.789.300          | 274.789.300                  |
| <i>Cty CP ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin</i> | 17.695.652            | 17.695.652                   | 1.071.836.115        | 1.071.836.115                |
| <i>Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An</i>                     | 1.555.729.399         | 1.555.729.399                | 822.791.869          | 822.791.869                  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                       |   |                             |                      |
|---|-----------------------|---|-----------------------------|----------------------|
| Cty CP xây dựng điện VNECO2                             | 126.640.869           | 126.640.869                             | 126.640.869                 | 126.640.869          |
| Công ty TNHH đầu tư XL và TM Phú Minh                   | 954.325.288           | 954.325.288                             |                             | -                    |
| Công ty TNHH Hưng Hải                                   | 250.209.270           | 250.209.270                             |                             | -                    |
| Công ty TNHH TM và XDTH Trung Kiên                      | 2.428.457.817         | 2.428.457.817                           |                             |                      |
| Công ty TNHH TM và XD Trần Anh                          | 1.371.388.423         | 1.371.388.423                           |                             |                      |
| Nhà cung cấp khác                                       | 1.913.075.215         | 1.913.075.215                           | 2.922.664.675               | 2.922.664.675        |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.014.883.858</b> | <b>18.014.883.858</b>                   | <b>5.218.722.828</b>        | <b>5.218.722.828</b> |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>       |                       |   |                             |                      |
| Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc        | 118.594.957           | 118.594.957                             | -                           | -                    |
| Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam                      |                       |   |                             |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>118.594.957</b>    | <b>118.594.957</b>                      | <b>-</b>                    | <b>-</b>             |
| <b>13. Người mua trả tiền trước</b>                     |                       |   | <b>31/12/2022</b>           | <b>01/01/2022</b>    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      |                       |   | <b>2.877.199.934</b>        | <b>7.938.387.374</b> |
| Khách hàng trong nước                                   |                       |   | 2.877.199.934               | 7.938.387.374        |
| Tổng cty CPXD điện Việt Nam                             |                       |   | 1.593.161.596               | 215.634.224          |
| Ban QLDA lưới điện                                      |                       |   |                             | 3.060.310.007        |
| Công ty CP xây dựng và thương mại Sao Vàng              |                       |   | 5.773.108                   |                      |
| Công ty điện lực Hà Tĩnh                                |                       |   |                             | 973.000.000          |
| Ban QLDA XD Miền Bắc                                    |                       |   |                             | 1.455.333.939        |
| Ban QLDA phát triển điện lực                            |                       |   | 463.603.581                 | 1.180.440.146        |
| Công ty truyền tải điện 1                               |                       |   |                             | 1.042.169.058        |
| Công ty CPXD điện VNECO3                                |                       |   | 802.161.649                 |                      |
| Các khách hàng khác                                     |                       |   | 12.500.000                  | 11.500.000           |
| <b>Cộng</b>   |                       |   | <b>2.877.199.934</b>        | <b>7.938.387.374</b> |
| <b>13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)</b>         |                       |   | <b>31/12/2022</b>           | <b>01/01/2022</b>    |
| <b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> |                       |   |                             |                      |
| Tổng cty CPXD điện Việt Nam                             |                       |   | 1.593.161.596               | 215.634.224          |
| Công ty CP xây dựng điện VNECO3                         |                       |   | 802.161.649                 |                      |
| <b>Cộng</b>   |                       |   | <b>2.395.323.245</b>        | <b>215.634.224</b>   |
| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>          |                       |   |                             |                      |
|   | <b>01/01/2022</b>     | <b>Số đã thực nộp (Bù trừ) trong kỳ</b> | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>31/12/2022</b>    |
| Phải nộp  |                       |   |                             |                      |
| Thuế GTGT phải nộp                                      | 428.235.600           | 6.340.443.544                           | 6.904.408.826               | 992.200.882          |
| Thuế TNDN   | 67.410.795            | 82.410.795                              | 4.462.554                   |                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                      |                      |                       |                       |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân  | 4.978.182            | 107.740.508          | 70.138.221            |                       |
| Các loại thuế khác   | 56.410.740           | 418.557.685          | 401.058.621           | 38.911.676            |
| <b>Cộng</b>  | <b>557.035.317</b>   | <b>6.949.152.532</b> | <b>7.380.068.222</b>  | <b>1.031.112.558</b>  |
| <b>15. Chi phí phải trả</b>  |                      |                      | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                      | <b>3.388.398.053</b>  | <b>1.929.334.183</b>  |
| Trích trước các công trình xây lắp                                   |                      |                      | 3.368.218.361         | 1.892.970.547         |
| Chi phí khác   |                      |                      | 20.179.692            | 36.363.636            |
| <b>Cộng</b>  |                      |                      | <b>3.388.398.053</b>  | <b>1.929.334.183</b>  |
| <b>16. Phải trả khác</b>   |                      |                      | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                      |                       |                       |
| Kinh phí, Đoàn phí công đoàn   |                      |                      | 120.168.216           | 176.358.350           |
| Phải trả tổng công ty  |                      |                      |                       |                       |
| Bảo hiểm XH, YT, TN  |                      |                      |                       | 1.224.835             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                    |                      |                      | 3.240.310.486         | 2.802.974.704         |
| <b>Cộng</b>  |                      |                      | <b>3.360.478.702</b>  | <b>2.980.557.889</b>  |
| <b>17. Dự phòng phải trả</b>   |                      |                      | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                      |                      |                       |                       |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                |                      |                      | 340.855.149           | 426.247.042           |
| <b>Cộng</b>  |                      |                      | <b>340.855.149</b>    | <b>426.247.042</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                      |                      |                       |                       |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                |                      |                      | 1.001.373.808         | 1.011.538.647         |
| <b>Cộng</b>  |                      |                      | <b>1.001.373.808</b>  | <b>1.011.538.647</b>  |
| <b>18. Vốn chủ sở hữu</b>  |                      |                      |                       |                       |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 25)</b> |                      |                      |                       |                       |
| <b>b. Chi tiết vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> |                      | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam                               | 54,73%               |                      | 5.626.020.000         | 5.626.020.000         |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác                                      | 45,27%               |                      | 4.653.980.000         | 4.653.980.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>100,00%</b>       |                      | <b>10.280.000.000</b> | <b>10.280.000.000</b> |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>                    |                      |                      | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |                      |                      | <b>10.280.000.000</b> | <b>10.280.000.000</b> |
| Vốn góp đầu kỳ   |                      |                      | 10.280.000.000        | 10.280.000.000        |
| Vốn góp cuối kỳ  |                      |                      | 10.280.000.000        | 10.280.000.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  |                      |                      | -                     | -                     |
| <b>d. Cổ phiếu</b>   |                      |                      | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                  |                      |                      | 1.028.000             | 1.028.000             |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |           |           |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 1.028.000 | 1.028.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 1.028.000 | 1.028.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -         | -         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 1.028.000 | 1.028.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 1.028.000 | 1.028.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000    | 10.000    |

|                                    |                      |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>    |
| Quỹ đầu tư phát triển              | 3.916.544.618        | 3.916.544.618        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.916.544.618</b> | <b>3.916.544.618</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | Quý 4/2022            | Quý 4/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                       |                       |
| <b>a. Doanh thu</b>                                       |                       |                       |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp                                | 32.129.512.815        | 26.411.836.234        |
| Doanh thu dịch vụ khác                                    | 185.999.997           | 166.181.818           |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.315.512.812</b> | <b>26.578.018.052</b> |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>             | <b>Quý 4/2022</b>     | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam                    | 11.178.228.352        | 5.235.573.103         |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.178.228.352</b> | <b>5.235.573.103</b>  |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý 4/2022</b>     | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp                                | 32.129.512.815        | 26.411.836.234        |
| Doanh thu dịch vụ khác                                    | 185.999.997           | 166.181.818           |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.315.512.812</b> | <b>26.578.018.052</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Quý 4/2022</b>     | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp                              | 32.022.697.433        | 25.947.816.490        |
| Giá vốn dịch vụ khác                                      | 94.439.765            | 35.522.500            |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.117.137.198</b> | <b>25.983.338.990</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Quý 4/2022</b>     | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 53.968.984            | 790.488               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               |                       | 250.000.000           |
| Doanh thu tài chính bán CK                                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>53.968.984</b>     | <b>250.790.488</b>    |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Quý 4/2022</b>     | <b>Quý 4/2021</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                        |                       |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay  | 506.564.884            | 230.564.283           |
| Hoàn nhập, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư   | 158.271.180            | (806.976.700)         |
| Chi phí tài chính khác  | 147.651                | 964.672               |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính  |                        |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>664.983.715</b>     | <b>(575.447.745)</b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>Quý 4/2022</b>      | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Chi phí nhân viên   | 851.104.262            | 536.247.804           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   |                        |                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 73.390.037             | 30.380.746            |
| Thuế, phí, lệ phí   | 40.379.350             | 4.015.218             |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm   |                        |                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi   |                        |                       |
| Chi phí bằng tiền khác  | 227.928.236            | 631.604.863           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.192.801.885</b>   | <b>1.202.248.631</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>   | <b>Quý 4/2022</b>      | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ  |                        |                       |
| Hoàn nhập bảo hành các công trình   | 811.146.126            | 329.117.335           |
| Thu nhập khác   | 78.679.175             | 19.622.776            |
| <b>Cộng</b>   | <b>889.825.301</b>     | <b>348.740.111</b>    |
| <b>8. Chi phí khác</b>  | <b>Quý 4/2022</b>      | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Phạt vi phạm hành chính về chứng khoán  | 360.000.000            |                       |
| Chi phí thanh lý tài sản  |                        | 56.410.740            |
| Khác  | 10.900.009             |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>370.900.009</b>     | <b>56.410.740</b>     |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  | <b>Quý 4/2022</b>      | <b>Quý 4/2021</b>     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 1.177.945.151          | 4.848.984.188         |
| Chi phí nhân công   | 1.580.132.280          | 4.252.748.957         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 117.743.366            | 137.600.934           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 8.186.711.337          | 10.767.904.137        |
| Chi phí khác bằng tiền  | 1.866.903.489          | 2.961.830.871         |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.929.435.623</b>  | <b>22.969.069.087</b> |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>Quý 4/2022</b>      | <b>Quý 4/2021</b>     |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>(1.086.515.710)</b> | <b>510.998.035</b>    |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b> | <b>762.167.002</b>     | <b>(173.945.075)</b>  |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 762.167.002            | 76.054.925            |
| + Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành   | 21.000.000             | 15.000.000            |
| + Chi phí khác  | 30.062                 | 61.054.925            |
| + Chi phí lãi vay không được trừ  | 741.136.940            |                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                      | 250.000.000           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                      |                    |
|---|----------------------|--------------------|
| + Lãi cơ tức được chia  |                      | 250.000.000        |
| + Lỗ kỳ trước chuyển sang   |                      | -                  |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>   | <b>(324.348.708)</b> | <b>337.052.960</b> |
| <b>4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>20%</b>           | <b>20%</b>         |
| Thuế suất thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)  | 20%                  | 20%                |
| <b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>-</b>             | <b>67.410.594</b>  |
| <b>6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này</b> | <b>(112.991.749)</b> | <b>38.550.000</b>  |
| <b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>(112.991.749)</b> | <b>105.960.594</b> |
| <b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>Quý 4/2022</b>    | <b>Quý 4/2021</b>  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | (973.523.961)        | 405.037.441        |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm   | -                    | -                  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | (973.523.961)        | 405.037.441        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 1.028.000            | 1.028.000          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | (947)                | 394                |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Nội dung          | Giá trị        |
|--|-------------|---------------------|-------------------|----------------|
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam | Công ty mẹ  | Bán hàng            | Số dư đầu kỳ      | 5.760.721.687  |
|  |             |                     | Bán hàng trong kỳ | 12.086.453.934 |
|  |             |                     | Thu tiền trong kỳ | 9.316.905.774  |
|  |             |                     | Số dư cuối kỳ     | 8.530.269.847  |
|  |             |                     | Mua hàng          | Số dư đầu kỳ   |
|  |             |                     | Số dư cuối kỳ     | -              |

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Bên liên quan                | Mối quan hệ   | Tính chất giao dịch | Nội dung          | Giá trị       |
|------------------------------|---------------|---------------------|-------------------|---------------|
| Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 3 | Cùng hệ thống | Bán hàng            | Số dư đầu kỳ      | (802.161.649) |
|                              |               |                     | Bán hàng trong kỳ |               |
|                              |               |                     | Thu tiền trong kỳ |               |
|                              |               |                     | Số dư cuối kỳ     | (802.161.649) |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |               |          |                      |                      |
|---|---------------|----------|----------------------|----------------------|
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam- CN Miền Bắc | Cùng hệ thống | Bán hàng | Số dư đầu kỳ         | 1.320.792.814        |
|   |               |          | Bán hàng trong kỳ    |                      |
|   |               |          | Thu tiền trong kỳ    |                      |
|   |               |          | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>1.320.792.814</b> |
|   |               | Mua hàng | Số dư đầu kỳ         | 118.594.957          |
|   |               |          | Bán hàng trong kỳ    |                      |
|   |               |          | Thu tiền trong kỳ    |                      |
|   |               |          | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>118.594.957</b>   |

**Phụ cấp của Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:**

|                    |                                  | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
|--------------------|----------------------------------|------------|------------|
| Ông Trần Văn Huy   | - Chủ tịch HĐQT                  | 9.000.000  | 9.000.000  |
| Ông Hồ Hữu Phước   | - Thành viên HĐQT - Giám đốc     | 6.000.000  | 6.000.000  |
| Ông Nguyễn Ngọc Ân | - Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc | 6.000.000  | 6.000.000  |
| Ông Nguyễn Văn Bốn | - Thành viên HĐQT                | 6.000.000  | 6.000.000  |
| Ông Nguyễn Thế Tam | - Thành viên HĐQT                | 6.000.000  | 6.000.000  |

**Thu nhập Ban Giám đốc trong kỳ như sau:**

|                    |                                  | Quý 4/2022         | Quý 4/2021         |
|--------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Hồ Hữu Phước   | - Thành viên HĐQT - Giám đốc     | 79.540.890         | 61.565.455         |
| Ông Nguyễn Ngọc Ân | - Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc | 57.280.081         | 41.450.714         |
|                    | <b>Cộng</b>                      | <b>136.820.971</b> | <b>103.016.169</b> |

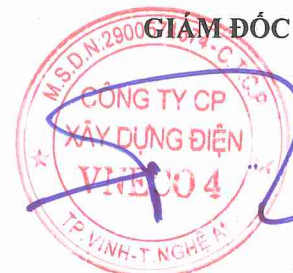
**Phụ cấp của ban kiểm soát trong kỳ như sau:**

|                     |                            | Quý 4/2022        | Quý 4/2021        |
|---------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thế Hùng | - Trưởng Ban kiểm soát     | 6.000.000         | 9.000.000         |
| Bà Trần Thị Thu lan | - Thành viên Ban kiểm soát | 3.000.000         | 3.000.000         |
| Ông Võ Hồng Quân    | - Thành viên Ban kiểm soát | 3.000.000         | 3.000.000         |
|                     | <b>Cộng</b>                | <b>12.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Phùng Thị Thu

Nguyễn Thế Tam

Hồ Hữu Phước



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

|  | 31/12/2022           |                    |                      | 01/01/2021           |                   |                      |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng           | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng          | Giá trị hợp lý       |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>           | <b>2.223.812.606</b> | <b>902.514.886</b> | <b>1.321.297.720</b> | <b>1.950.812.606</b> | <b>17.462.806</b> | <b>1.933.349.800</b> |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9   | 3.011.852            | 2.500.152          | 511.700              | 3.011.852            | 633.952           | 2.377.900            |
| Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam | 2.220.800.754        | 900.014.734        | 1.320.786.020        | 1.947.800.754        | 16.828.854        | 1.930.971.900        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.223.812.606</b> | <b>902.514.886</b> | <b>1.321.297.720</b> | <b>1.950.812.606</b> | <b>17.462.806</b> | <b>1.933.349.800</b> |

| Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ     | 31/12/2022 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9   | 301        | 301        |
| Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam | 144.982    | 124.982    |

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 31/12/2022 |                | 01/01/2021 |                |
|----------------------|------------|----------------|------------|----------------|
|                      | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| <b>Ngắn hạn</b>      | -          | -              | -          | -              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | -          | -              | -          | -              |
| <b>Cộng</b>          | <b>-</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                            | 31/12/2022         |          |                    | 01/01/2021           |          |                      |
|----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------------------|----------|----------------------|
|                            | Giá gốc            | Dự phòng | Giá trị hợp lý     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b> | <b>333.331.429</b> | <b>-</b> | <b>796.250.000</b> | <b>2.380.952.381</b> | <b>-</b> | <b>4.862.500.000</b> |
| Công ty CP Sông Ba         | 333.331.429        | -        | 796.250.000        | 2.380.952.381        | -        | 4.862.500.000        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>333.331.429</b> | <b>-</b> | <b>796.250.000</b> | <b>2.380.952.381</b> | <b>-</b> | <b>4.862.500.000</b> |

**Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ**

|                               | 31/12/2022 | 01/01/2021 |
|-------------------------------|------------|------------|
| Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA) | 35.000     | 250.000    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Nợ xấu**

31/12/2022

01/01/2022

|  | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ      | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ      |
|--|-------------|------------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 134.950.956 | -                      |                   | 134.950.956 | -                      |                   |
| <i>Ban QLCT điện Miền Bắc</i>                        | 28.627.148  | -                      | <i>Trên 3 năm</i> | 28.627.148  | -                      | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á</i>              | 78.647.808  | -                      | <i>Trên 3 năm</i> | 78.647.808  | -                      | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Đền bù hộ A</i>                                   | 27.676.000  | -                      | <i>Trên 3 năm</i> | 27.676.000  | -                      | <i>Trên 3 năm</i> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.18. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b> | <b>10.280.000.000</b>  | <b>3.916.544.618</b>  | <b>275.689.905</b>            | <b>268.327.769</b>                | <b>14.740.562.292</b> |
| Lợi nhuận năm 2021               | -                      | -                     | -                             | 898.478.463                       | 898.478.463           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển      | -                      | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Trích khen thưởng phúc lợi       | -                      | -                     | -                             | (72.448.497)                      | (72.448.497)          |
| Chia cổ tức 2020                 | -                      | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Trích quỹ khác 2020              | -                      | -                     | 13.416.388                    | (13.416.388)                      | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b> | <b>10.280.000.000</b>  | <b>3.916.544.618</b>  | <b>289.106.293</b>            | <b>1.080.941.347</b>              | <b>15.566.592.258</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b> | <b>10.280.000.000</b>  | <b>3.916.544.618</b>  | <b>289.106.293</b>            | <b>1.080.941.347</b>              | <b>15.566.592.258</b> |
| Lợi nhuận kỳ này                 | -                      | -                     | -                             | (1.899.922.124)                   | (1.899.922.124)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển      | -                      | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Trích khen thưởng phúc lợi       | -                      | -                     | -                             | (307.294.279)                     | (307.294.279)         |
| Chia cổ tức 2021                 | -                      | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Trích quỹ khác 2021              | -                      | -                     | 54.047.068                    | (54.047.068)                      | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>10.280.000.000</b>  | <b>3.916.544.618</b>  | <b>343.153.361</b>            | <b>(1.180.322.124)</b>            | <b>13.359.375.855</b> |